| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |

Bản án số: 16/2026/DS-PT
Ngày 20 - 01 - 2026
*"V/v Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Nguyễn Xuân Trọng;

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Vĩnh Thành và ông Nguyễn Văn Nghĩa;

***- Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà***: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949; Nơi cư trú: Số H N, phường G, quận L, thành phố Hà Nội (cũ) nay là số H N, phường L, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn N, xã X, huyện L tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là thôn N, xã L tỉnh Phú Thọ, "vắng mặt".

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện L tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là thôn N, xã L tỉnh Phú Thọ, "vắng mặt".

2. Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn X, xã X, huyện L tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Thôn X, xã L tỉnh Phú Thọ, "vắng mặt".

3. Ông Nguyễn Huy T2, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Tổ C, phường C, quận L, thành phố Hà Nội (cũ) nay là Tổ C phường C, phường L, thành phố Hà Nội, "vắng mặt".

4. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, "vắng mặt".

5. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975; Nơi cư trú: 1, L, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (cũ) nay là 145/67, Lê Văn Q, phường B, thành phố Hồ Chí Minh, "vắng mặt".

6. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1947; Nơi thường trú: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tổ dân phố B, xã T, tỉnh Phú Thọ.

7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1944; Nơi thường trú: Tổ dân phố T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tổ dân phố T, xã L, tỉnh Phú Thọ.

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951; Nơi thường trú: 110/37/2 T, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (cũ) nay là 110/37/2 T, phường P, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1953; Nơi thường trú: Tổ dân phố V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tổ dân phố V, xã L, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà N1, bà M và bà T3*: bà Nguyễn Thị S (theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2024).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Quốc T là bị đơn, ông Nguyễn Huy T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 11 năm 2024, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là (bà V, bà N1, bà M, bà T3) trình bày:*

Bố đẻ bà là cụ Nguyễn Văn Đ1, chết năm 1954 và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1913, đã chết ngày 16/3/2003. Bố mẹ đẻ bà có 07 người con đẻ là ông Nguyễn Hải T5, sinh năm 1939 (đã chết ngày 18/4/1987); ông Nguyễn Quốc T6, sinh năm 1941 đã chết khi còn nhỏ không có vợ con, bà Nguyễn Thị N1; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị S; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị T3. Cụ Nguyễn Văn Đ1 chết năm 1954, không có tài sản gì để lại. Cụ Đ1 và cụ T4 không có con nuôi, con riêng. Bố mẹ cụ Đ1 và cụ T4 đã chết từ lâu không nhớ năm nào.

Ông Nguyễn Hải T5 có vợ là Nguyễn Thị Đ2 và 5 người con là Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thị Bích T1, Nguyễn Huy T2, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Thu H.

Cụ Nguyễn Thị T4 chết năm 2003, trước khi chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ tài sản gì. Tài sản cụ T4 để lại là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 43, diện tích là 1526m$^2$ (trong đó 200m$^2$ đất thổ cư và 1326m$^2$ đất vườn), được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/1999, mang tên hộ bà Nguyễn Thị T4 (thời điểm đó hộ của cụ T4 chỉ có tên mình cụ T4). Nguồn gốc thửa đất là do cụ T4 tạo lập được khoảng năm 1960 và đến năm 1999 được Nhà nước công nhận. Trên đất có 3 gian nhà tường đất lợp lá cọ, đến năm 2008 thì nhà bị đổ nát. Đến nay không có tài sản gì trên đất.

Quá trình sinh sống trên thửa đất: Vợ chồng ông T5, bà Đ2 cùng các con của ông bà ăn ở riêng tại thửa đất liền kề thửa đất của cụ T4, cụ T4 ở cùng 5 người con gái, trong đó: Bà S và các chị em trong gia đình ở với cụ T4 đến năm 1972 thì bà S đi lấy chồng, chuyển khẩu về gia đình nhà chồng. Bà N1 lấy chồng năm 1971 và cũng chuyển về nhà chồng ở thị trấn L. Bà M, bà T3, bà V cũng ở cùng với cụ T4 cho đến khi lấy chồng và chuyển khẩu về nhà chồng, sau khi các bà đi lấy chồng cụ T4 ở một mình cho đến năm 2003 thì chết do già yếu. Trước năm 2003, cụ T4 là người quản lý, sử dụng thửa đất cho đến năm 2003 cụ chết thì toàn bộ thửa đất do các chị em trong gia đình và ông T quản lý, sử dụng. Năm 2024, khi các anh chị em trong gia đình bà thống nhất chia đất của cụ T4 thì ông Nguyễn Quốc T (là con ông T5 và là cháu nội cụ T4) không đồng ý ký vào thỏa thuận.

Đến nay bà S đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch chia thửa đất của cụ T4 theo quy định của pháp luật, chia đều cho các hàng thừa kế của cụ T4 và chia bằng đất. Bà đồng ý với kết quả định giá và đo đạc ngày 07/01/2025, về diện tích đất đo thực tế còn 1330.8m$^2$, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 1526m$^2$ và đề nghị chia theo diện tích đất đo thưc tế là 1330,8m$^2$. Diện tích đất thiếu bà không có ý kiến gì. Đối với các cây cối lâm lộc trên đất bà không yêu cầu chia, ai được chia vào phần nào có cây thì người đó sử dụng, không phải thanh toán tiền cây cho người khác. Bà đề nghị chia cho bà và V, bà N1, bà M và bà T3 chung một thửa và đề nghị lấy phần đất giáp đất ông D, chia cho các con ông T5 phần đất giáp đất của ông T5 để các bên tiện cho việc sử dụng đất.

*Bị đơn ông Nguyễn Quốc T vắng mặt:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2024 và ngày 18/02/2025, ông T trình bày: Ông thừa nhận về quan hệ huyết thống và thửa đất của cụ T4 để lại như bà S trình bày là đúng. Cụ T4 chết năm 2003 không để lại di chúc gì nhưng trước đó có nói bằng miệng là cho cháu T2 là cháu nội toàn bộ thửa đất. Sau khi cụ T4 chết thửa đất do ông quản lý. Việc đóng thuế là ông và ông T2. Tháng 11/2024 ông tự đổ lối cổng đi bằng bê tông, đổ hết 18.500.000 đồng, khi đổ đường bê tông không ai có ý kiến gì. Nếu phải chia thừa kế ông đồng ý nhưng đề nghị trích cho ông công sức bảo quản tài sản và đổ đường bê tông diện tích đất bằng diện tích lối đi ông đã đổ bê tông. Kỷ phần thừa kế của ông được hưởng ông xin lấy bằng đất.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy T2 vắng mặt:* Tại phiên hòa giải ngày 25/3/2025 ông T2 trình bày: Ông Thừa nhận về quan hệ

huyết thống và nguồn gốc thửa đất như bà S trình bày là đúng. Cụ Đ1 chết năm 1954 không để lại tài sản gì. Cụ T4 chết năm 2003 không để lại di chúc gì nhưng có nói bằng miệng là cho cháu T2 là cháu nội toàn bộ thửa đất. Sau khi cụ T4 chết thửa đất do ông T và ông quản lý, hàng năm ông gửi tiền về cho ông T nộp thuế. Đến nay bà S yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật ông đồng ý và đề nghị trích công sức cho ông và ông T bằng đất và xin lấy bằng đất để làm nơi thờ cúng.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T1 vắng mặt:* Tại phiên hòa giải ngày 10/4/2025 bà T1 trình bày: Đồng ý quan điểm của ông T2, kỷ phần thừa kế bà được hưởng bà xin nhận bằng đất và cho em gái là Nguyễn Thị Thu H.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N vắng mặt:* Tại phiên hòa giải ngày 10/4/2025 bà N trình bày: Đồng ý quan điểm của ông T2, kỷ phần thừa kế bà được hưởng bà xin nhận bằng đất và cho em gái là Nguyễn Thị Thu H.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2025 bà H trình bày: Đồng ý với quan điểm của ông T2, kỷ phần thừa kế của bà được hưởng bà xin nhận bằng đất. Kỷ phần thừa kế của bà T1 và bà N cho bà, bà xin nhận và xin lấy bằng đất.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2025 bà Lê Thị Đ trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T7, ông T7 chết năm 1987, khi chết không để lại di chúc gì. Mẹ chồng bà là cụ T4 chết năm 2003, khi chết không để lại di chúc gì, nhưng khi còn sống cụ T4 nói thửa đất cho anh T2 chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì. Vợ chồng bà không ở cùng cụ T4. Nay bà S yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất của cụ T4 để lại bà đồng ý, nếu được chia thừa kế kỷ phần thừa kế của chồng bà xin nhận, còn nhận bằng tiền hay bằng đất để bà bàn với các con.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn T3 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị S nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà S, kỷ phần thừa kế của bà được hưởng các bà xin nhận và xin lấy bằng đất đề nghị chia chung cho 5 bà, bà S được thay mặt các bà đứng tên thửa đất.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tuyết .

Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị T4 để lại là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 43, diện tích thực tế theo kết quả đo đạc ngày 07/01/2025 là: 1.330,8m$^2$ tại thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chia cho bà Nguyễn Thị N1; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị S; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị T3 mỗi bà 200m$^2$ tổng cộng là 1.000m$^2$ đất (trong đó 150m$^2$ đất thổ cư và 850m$^2$ đất vườn) tại thửa số 103, tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều cạnh như sau: Cạnh 3-3A giáp đường dài 19,50m; cạnh 3-2 giáp đất ông D dài 34,65m; cạnh 2-1 giáp đất ông D dài 21,79m; cạnh 1-6 giáp đất lâm nghiệp dài 13,51m; cạnh 6-5A giáp đất đất lâm nghiệp dài 2,87m; cạnh 5A-3A giáp đất chia cho ông T, ông T2 dài 56,65m (có sơ đồ kèm theo). Bà Nguyễn Thị S được toàn quyền thay mặt bà N1, bà V, bà M, bà T3 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Chia cho ông Nguyễn Quốc T, ông Nguyễn Huy T2, bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng 330,8m$^2$ (trong đó 50m$^2$ thổ cư và 280,8 m$^2$ đất vườn) tại thửa số 103, tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều cạnh như sau: Cạnh 3A -4 giáp đường dài 5,99m; cạnh 3A-5A giáp đất chia cho bà S dài 56,65m; cạnh 5A-5 giáp đất lâm nghiệp dài 5,86m; cạnh 5-4 giáp thửa đất của cụ Lê Thị Đ dài 57,72m; Kỷ phần ông Nguyễn Quốc T được chia 105,4m$^2$ đất (trong đó 16m$^2$ đất thổ cư và 89,4m$^2$ đất vườn); ông Nguyễn Huy T2 được chia 105,4m$^2$ đất (trong đó 16m$^2$ đất thổ cư và 89,4m$^2$ đất vườn); Bà Nguyễn Thị Thu H được chia 102m$^2$ đất (trong đó 18 m$^2$ đất thổ cư và 84m$^2$ đất vườn) có sơ đồ kèm theo.

Các đương sự được quyền sở hữu các cây cối trên thửa đất được chia.

Ông Nguyễn Quốc T, ông Nguyễn Huy T2 và bà Nguyễn Thị Thu H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7 và ngày 11/7/2025 ông Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn Huy T2 có kháng cáo, đều đề nghị hủy bản án sơ thẩm, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các ông nhưng không thông báo, việc phân chia không khách quan, không đúng quy định, ngoài việc chia thừa kế cho các ông theo tiêu chuẩn, đề nghị phải tính cho các ông một suất thừa kế, trả cho ông tiền thuế, tiền công cải tạo sửa chữa, việc đo đạc thẩm định không chính đúng.

Ngày 21/7/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ), đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, ông T2 và Kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Đ, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Ông Nguyễn Quốc T, ông Nguyễn Huy T2 có đơn kháng cáo, tuy nhiên được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T, ông T2 đều vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T và ông T2.

[3]. Xem xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử xét thấy, Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và về nội dung.

[3.1]. Vi phạm về tố tụng: Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 06/6/2025 Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Phú Thọ (trước đó là Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch) mở phiên tòa xét xử vụ án, tại phiên xét xử ngày 06/6/2025 thì bà S, bà N1, bà T3 có mặt; ông T, ông T2, bà H, bà T1, bà N vắng mặt (bà T1 bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T, ông T2, bà H không có đơn). Tại phiên tòa, xét thấy cần xác minh thu thập tài liệu chứng cứ về việc nộp thuế của ông T2, mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi thảo luận đã quyết định tạm ngừng phiên tòa, đồng thời ấn định thời gian mở lại phiên tòa ngày 20/6/2025. Ngày 17/6/2025, Thẩm phán tiến hành xác minh việc nộp thuế tại UBND xã X, huyện L (cũ), sau đó đến ngày 20/6/2025 mở phiên tòa xét xử vụ án, tại phiên tòa thì bà Đ, ông T, ông T2, bà H vắng mặt.

[3.2]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về tạm ngừng phiên tòa, thì sau khi tạm ngừng Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian mở lại phiên tòa. Ông T, ông T2 trình bày (trong đơn kháng cáo), không được thông báo về thời gian mở phiên tòa, hồ sơ vụ án không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc thông báo cho các đương sự vắng mặt (trong đó có ông T và ông T2) về thời gian mở lại phiên tòa ngày 20/6/2025. Việc không thông báo hợp lệ cho các đương sự vắng mặt (trừ bà T1, bà N có đơn), nhưng đã tiến hành xét xử vắng mặt họ, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4]. Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm **c**hia cho ông Nguyễn Quốc T, ông Nguyễn Huy T2, bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng 330,8$m^2$ (trong đó 50$m^2$ thổ cư và 280,8 $m^2$ đất vườn) tại thửa số 103, tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó kỷ phần ông T được chia 105,4$m^2$ đất (gồm 16$m^2$ đất thổ cư và 89,4$m^2$ đất vườn); ông T2 được chia 105,4$m^2$ đất (gồm 16$m^2$ đất thổ cư và 89,4$m^2$ đất vườn); bà H được chia 102$m^2$ đất (gồm 18 $m^2$ đất thổ cư và 84$m^2$ đất vườn). Quá trình giải quyết vụ án ông T, ông T2 và bà H đề nghị được chia bằng hiện vật; các ông bà hoàn toàn không đề nghị gộp chung kỷ phần với nhau thành một, do đó việc cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật (quyền sử dụng đất), đồng thời chia gộp kỷ phần của ông T, ông T2 và bà H được hưởng khi chưa có sự đồng ý của những người này là không đúng quy định của pháp luật, không phản ánh đúng ý chí, nguyện vọng của các đương sự, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ngoài ra tại mục [5] của bản án sơ thẩm có nhận định nội dung, các đương sự đều khai khi còn sống cụ T4 nói cho ông T2 là cháu nội và chỉ nói bằng miệng, là phản ánh không đúng ý kiến trình bày của các đương sự trong hồ sơ vụ án.

[5]. Từ những phân tích trên thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về chi phí tố tụng, án phí: Sẽ được cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[8]. Án phí phúc thẩm: Ông T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, do đó ông T được miễn án phí phúc thẩm; ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

**1.** Căn cứ khoản 2 Điều 296, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn Huy T2;

**2.** Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Tòa án khu vực 11 - Phú Thọ, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

**3.** Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Quốc T; ông Nguyễn Huy T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0000872 ngày 25/7/2025 (do ông Nguyễn Quốc T nộp thay) của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Ông T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 - tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11 - tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 11, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Trọng**